

Số: /BC-SNN-VPĐP

Cà Mau, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Trên cơ sở bám sát Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, các văn bản chỉ đạo điều hành, kế hoạch của UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, mục tiêu về xây dựng nông thôn mới năm 2023; một số kết quả đạt được như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành

- Trên cơ sở hệ thống các văn bản nguồn về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) đã được Trung ương, tỉnh ban hành; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện quyết liệt ngay những tháng đầu năm; tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, địa phương rà soát khó khăn vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ; phân bổ vốn thực hiện Chương trình năm 2023; xây dựng kế hoạch lộ trình thực hiện đảm bảo từng mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới năm 2023; tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ, kịp thời hệ thống các văn bản chỉ đạo, điều hành để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình.

- Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Đoàn Giám sát Quốc hội về triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; trực tiếp làm việc, đồng thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo, làm việc với Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về Kết quả triển khai, thực hiện Chương trình thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của UBND tỉnh; bên cạnh đó, đã phối hợp, đôn đốc các sở, ngành, đơn vị phụ trách tiêu chí nông thôn mới tổ chức kiểm tra, thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới đối với số xã đã có hồ sơ trình, đề xuất tỉnh xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; tham mưu thực hiện quy trình trình UBND tỉnh công nhận xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022.

2. Về công tác ban hành văn bản thực hiện Chương trình

Trên cơ sở hệ thống văn bản nguồn của Trung ương được ban hành đối với Chương trình giai đoạn 2021 - 2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, cụ thể hóa các văn bản của cấp trên theo đúng quy định¹.

3. Công tác tuyên truyền, vận động

Các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát huy vai trò chủ công trong công tác thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Chương trình xây dựng nông thôn mới; giới thiệu các mô hình hay, cách làm mới để các địa phương trao đổi, chia sẻ tham quan học tập kinh nghiệm; các sở, ngành, đơn vị, địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua việc lồng ghép với các hoạt động chuyên môn của đơn vị, địa phương; các cấp, các ngành trong tỉnh tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 22/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về Phát động Phong trào thi đua thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023; Báo Cà Mau, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin Điện tử tỉnh tiếp tục duy trì, thực hiện tốt các chuyên mục, chuyên đề, chuyên trang tuyên truyền về “Xây dựng nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh²;...

4. Công tác triển khai nhiệm vụ thuộc Chương trình Ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

Ngành Khoa học và Công nghệ của tỉnh đã tổ chức Hội đồng nghiệm thu 03 dự án thành phần thuộc Chương trình Ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới (triển khai từ năm 2021); các dự án đạt mục tiêu đề ra, chủng loại và số lượng sản phẩm đạt yêu cầu theo thuyết minh đề cương được duyệt³. Hiện tại đang tiếp tục triển khai 04 dự án⁴ được bắt đầu thực hiện từ năm

¹ Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 18/4/2023 thực hiện Chương trình MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023;

+ Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 18/4/2023 thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong XDNTM trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025;

+ Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 22/6/2023 về Phát động Phong trào thi đua thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023;

+ Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025;

+ Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 Ban hành Bộ tiêu chí ấp đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2023 - 2025;

+ Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 Ban hành quy định cơ chế quay vòng một phần vốn bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

² Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau có chuyên đề “Nông thôn mới” phát trên 02 sóng phát thanh, truyền hình 02 kỳ/tháng với 269 đề tài, tổng thời lượng hơn 28 giờ; Báo Cà Mau có chuyên mục “Nông thôn đổi mới” đăng định kỳ thứ năm hàng tuần, tổng số 24 kỳ với hơn 35 tin, bài, trên 50 ảnh; Cổng Thông tin Điện tử tỉnh có chuyên mục “Xây dựng nông thôn mới”, đăng tải trên 500 tin, bài, hình ảnh, các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, sản phẩm OCOP,...

³ Dự án “Nhân rộng mô hình nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) quảng canh cải tiến hai giai đoạn kết hợp cá đối mục (*Mugil cephalus*) trên địa bàn huyện Năm Căn” tổng sản lượng tôm thu được là 16.505,8 kg, năng suất trung bình là 500,18 kg/ha/năm và sản lượng cá đối mục thu hoạch là 13.585 kg, năng suất trung bình là 411,69 kg/ha/năm, lợi nhuận đạt 82.4 triệu đồng/ha/năm; Dự án “Nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) quảng canh cải tiến 02 giai đoạn dưới tán rừng tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau” tổng sản lượng tôm thu được là 44.098 kg, năng suất trung bình là 367,4 kg/ha/vụ và thành lập 01 Hợp tác xã Tiến Hải với 59 thành viên, lợi nhuận đạt 68.7 triệu đồng/ha/năm; Dự án “Nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) quảng canh cải tiến 02 giai đoạn kết hợp cua biển (*Scylla paramamosain*) dưới

2022, các dự án triển khai đảm bảo theo tiến độ đề ra, dự kiến hoàn thành, nghiệm thu vào đầu năm 2024.

5. Về công tác chuyển đổi số

UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch: Triển khai Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025⁵; triển khai Chiến dịch cao điểm 69 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cà Mau” (gọi tắt là Kế hoạch Chiến dịch cao điểm 69 ngày đêm). Qua thực hiện Kế hoạch Chiến dịch cao điểm 69 ngày đêm, kết quả về tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trực tuyến cấp huyện đạt 90,61% (vượt chỉ tiêu 20,61%), cấp xã đạt 86,66% (vượt chỉ tiêu 26,66%). Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: cấp huyện đạt 74,73% (vượt chỉ tiêu 4,73%), cấp xã đạt 73,46% (vượt chỉ tiêu 8,46%). Tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt cao: cấp huyện đạt 62,27% (vượt chỉ tiêu 27,27%); cấp xã đạt 90,14% (vượt chỉ tiêu 60,14%). Việc làm tốt công tác chuyển đổi số đã góp phần thay đổi nhận thức của người dân trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nâng cao chất lượng đời sống người dân nông thôn, hướng tới mục tiêu xây dựng nông thôn mới thông minh, bền vững.

6. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

6 tháng đầu năm 2023, Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh - Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn công tác đi kiểm tra, làm việc tại địa bàn 02 huyện: Thới Bình và Phú Tân (trong đó, huyện Thới Bình thực hiện mục tiêu phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 và huyện Phú Tân phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025); ngoài ra, để thực hiện hiệu quả Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh phát động Phong trào thi đua thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023, UBND tỉnh thành lập các Đoàn công tác đi kiểm tra thực tế kết quả thực hiện Phong trào thi đua, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới⁶.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới năm 2023 theo kế hoạch của UBND tỉnh đề ra, các sở, ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ có liên quan, đã tập trung triển khai thực hiện quyết liệt những tháng đầu năm 2023. Đến nay, kết quả đạt được theo từng nhóm tiêu chí cụ thể như sau:

tán rừng tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau” tổng sản lượng tôm thu được là 31.360 kg, năng suất trung bình là 318 kg/ha/vụ và sản lượng cua thu được 13.620 kg, năng suất 138,05 kg/ha/vụ, lợi nhuận đạt 96.1 triệu đồng/ha/năm.

⁴ (1) Dự án: Xây dựng mô hình sản xuất lúa kết hợp nuôi cá đồng 02 giai đoạn tại xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; (2) Dự án: Nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) quảng canh cải tiến kết hợp cua (*Scylla paramamosain*) và cá nâu (*Scatophagus argus*) 02 giai đoạn dưới tán rừng tại xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; (3) Dự án: Nhân rộng mô hình nuôi cua 03 giai đoạn đạt chứng nhận tham gia OCOP; (4) Dự án: Nuôi Sò huyết thương phẩm trong ruộng nuôi tôm sú quảng canh tạo nguyên liệu cho sản phẩm Sò huyết xã Rạch Chèo và Việt Thắng tham gia OCOP.

⁵ Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 21/4/2023;

⁶ Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 10/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh;

1. Quy hoạch

Trên cơ sở quy hoạch của các xã được phê duyệt từ năm 2012⁷. UBND các huyện, thành phố đang tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch; đến nay đã điều chỉnh quy hoạch chung các xã, đã phê duyệt 46/82 xã, đang điều chỉnh quy hoạch chung cho 24 xã (dự kiến trình cấp thẩm quyền phê duyệt trong năm 2023), các xã còn lại tiếp tục rà soát để điều chỉnh theo lộ trình xây dựng xã nông thôn mới. Cấp huyện: có 04 huyện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt Đồ án quy hoạch vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (gồm huyện: Phú Tân, Năm Căn, Ngọc Hiển và Thới Bình); các huyện: Cái Nước, Đầm Dơi và Trần Văn Thời đã trình UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch, riêng huyện U Minh đang trong giai đoạn lập quy hoạch, dự kiến trong năm 2023 hoàn thành việc lập quy hoạch vùng huyện trên địa bàn tỉnh; có 64/82 xã đạt tiêu chí Quy hoạch, tỷ lệ 78%.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

- **Về giao thông; thủy lợi:** 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh xây dựng được 260,41km đường bê tông, 186,94km đường đất đen; tổng giá trị thực hiện trên 263 tỷ đồng; 100% số xã đã có đường ô tô về đến trung tâm xã; có 18/82 xã đạt tiêu chí Giao thông, tỷ lệ 22%; 100% số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai⁸.

- **Về điện:** 100% số xã có điện lưới quốc gia sử dụng, trong đó: số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt: 305.564/305.654 hộ, chiếm 99,97% tổng số hộ toàn tỉnh (trong đó điện kế chính 299.466 hộ, chia hơi 6.098 hộ); 68/82 xã đạt tiêu chí Điện, tỷ lệ 82,9%.

- **Về trường học:** có 353/499 trường đạt tiêu chí nông thôn mới (70,74%). 6 tháng đầu năm 2023, có 5 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về trường học gồm: xã Khánh Hưng; Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời; xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân; xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi và xã Tân Hưng, huyện Cái Nước; 65/82 xã đạt tiêu chí Trường học, tỷ lệ 79,3%.

- **Về cơ sở vật chất văn hóa:** 09/9 huyện, thành phố đã xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện; 69/82 xã đã xây dựng Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng,⁹ tỷ lệ 84,14%; 100% số ấp đã xây dựng Nhà văn hóa¹⁰; 45/82 xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa; tỷ lệ 54,9%.

- **Về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:** 80/82 xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tỷ lệ 98%¹¹.

⁷ Kinh phí 12,3 tỷ, bình quân 150 trđ/xã;

⁸ Thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác sử dụng 214 cống và 07 trạm bơm; công tác quản lý dự án duy tu sửa chữa hệ thống công trình thủy lợi gồm: 70 công trình, xây dựng 02 định mức và đo đạc chỉnh lý thửa đất, cắm mốc các cống. Công trình chuyển tiếp năm 2022: nghiệm thu 01 công trình, đang thi công 01 công trình và đang đo đạc chỉnh lý thửa đất các cống; Công trình năm 2023: Đã nghiệm thu xong 01 công trình; đang thi công 63 công trình; trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu 11 công trình, đang thực hiện xây dựng 02 định mức và phê duyệt xong 02 quy trình vận hành Tiêu vùng III và Tiêu vùng X - Nam Cà Mau;

⁹ Trong đó, có 55 Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng của xã nông thôn mới;

¹⁰ Trong đó, có 98% được xây dựng cơ bản;

¹¹ 74 xã có chợ trong quy hoạch, 15 xã có chợ đạt chuẩn NTM.

- **Về thông tin và truyền thông; nhà ở dân cư:** 46/82 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, tỷ lệ 56,1%¹²; 78/82 xã đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư; tỷ lệ 95,1%.

3. Về tổ chức sản xuất

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai trên địa bàn tỉnh và bước đầu mang lại hiệu quả tích cực, các sản phẩm lợi thế của tỉnh được nâng tầm, mang lại giá trị và tăng thu nhập cho người dân. Tỉnh đã công nhận được 128 sản phẩm của 61 chủ thể, trong đó có 06 sản phẩm đạt 04 sao và 122 sản phẩm đạt 03 sao; có 42 sản phẩm của 14 chủ thể được đưa vào các hệ thống phân phối trong và ngoài tỉnh; 106 sản phẩm của 52 chủ thể có sản liên kết với các đại lý ngoài tỉnh. Đối với công tác phát triển làng nghề, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau, để làm cơ sở triển khai thực hiện; Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 09/5/2023 thực hiện Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Cà Mau giai đoạn 2023 - 2030, mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là khôi phục, bảo tồn và phát triển 15 làng nghề, 50% làng nghề hoạt động có hiệu quả, có ít nhất 20% làng nghề có sản phẩm được phân hạng theo Chương trình OCOP; đến năm 2030 phát triển thêm 08 làng nghề, 70% làng nghề hoạt động có hiệu quả, có ít nhất 50% làng nghề có sản phẩm được phân hạng theo Chương trình OCOP... Tổng diện tích là 135,9 ha với 55 hộ tham gia sản xuất, năng suất đạt khoảng 65 tấn/ha/năm, sản lượng muối hiện nay 8.905 tấn/vụ, chủ yếu sản xuất theo phương pháp thủ công.

- Kinh tế tập thể: Thành lập mới 12 HTXNN, củng cố hoạt động lại 10 HTX, giải thể 02 HTX, 01 HTX chuyển đổi loại hình sản xuất; nâng tổng số hiện có 207 HTX, trong đó có 188 HTX đang hoạt động (Thủy sản 102 HTX; trồng trọt 14 HTX; chăn nuôi 09 HTX; lâm nghiệp 04 HTX; tổng hợp 58 HTX; diêm nghiệp 01 HTX) và 19 HTX ngưng hoạt động. Hỗ trợ 09 lao động trẻ về làm việc tại 09 HTX; hỗ trợ các: Hợp tác xã, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng phần mềm Nhật ký sản xuất điện tử và phần mềm kế toán năm 2023.

- Phối hợp tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của các THT, HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết quả đến nay đã kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh được 10/19 HTX.

- **Về công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm:** từ đầu năm đến nay, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 5.990 người¹³; tổ chức thực hiện 9/8 phiên giao dịch việc làm, đạt 112,5% kế hoạch¹⁴. Giải quyết

¹² Thực hiện Dự án xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; giai đoạn 1, năm 2022, đầu tư 12 đài truyền thanh ứng dụng viễn thông cho 12 xã trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2, năm 2023, tiếp tục đầu tư 17 đài truyền thanh ứng dụng viễn thông cho 17 xã, phường trên địa bàn tỉnh. 100% số xã đạt tiêu chí có điểm phục vụ bưu chính; có dịch vụ viễn thông, Internet; 64/82 xã, 78% đạt tiêu chí Xã có Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; 7/82 xã đạt tiêu chí Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

¹³ Trong đó: tư vấn trực tiếp, gián tiếp tại đơn vị và các phiên giao dịch việc làm 2.132 người; tư vấn thông qua trang thông tin điện tử 2.663 người; tư vấn ở các huyện, thành phố Cà Mau 1.195 người.

¹⁴ Trực tiếp 07 phiên, trực tuyến 02 phiên, với số lao động tham gia là 1.008 người, doanh nghiệp tham gia là 44 doanh nghiệp.

việc làm cho 22.048/40.100 người, đạt 55% chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó, giải quyết việc làm trong tỉnh 5.866 người, giải quyết việc làm ngoài tỉnh 15.976 người, đưa 236 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng¹⁵. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh 7.407 hộ, chiếm tỷ lệ 2,41% (*giảm 2.162 hộ, tỷ lệ giảm là 0,73% so với cùng kỳ năm 2021, vượt Kế hoạch đề ra là 0,56%*); hộ cận nghèo là 5.710 hộ, chiếm tỷ lệ 1,86% (*giảm 1.223 hộ, tỷ lệ giảm là 0,41% so với cùng kỳ năm 2021*). Dự báo đến cuối năm 2023 toàn tỉnh còn 4.944 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,61% (*giảm 2.463 hộ, với tỷ lệ giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2022*). Đến nay, có 66/82 xã đạt tiêu chí Thu nhập, tỷ lệ 80,5%; 57/82 xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều, tỷ lệ 69,5%; 73/82 xã đạt tiêu chí Lao động, tỷ lệ 89%; 26/82 xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn, tỷ lệ 31,7%.

4. Văn hóa - Xã hội - Môi trường

- **Về giáo dục và đào tạo:** Các xã tiếp tục duy trì, giữ vững kết quả 100% số xã được công nhận về đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; công tác xóa mù chữ; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 80/82 xã đã đạt tiêu chí Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ 98%.

- **Về y tế:** 100% Chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ điện tử đảm bảo mỗi người dân có sổ sức khỏe điện tử. Tăng cường quản lý hồ sơ sức khỏe cho người dân, đến nay tạo lập hồ sơ sức khỏe cho người dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau đạt 100%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) không ngừng được nâng cao; đến nay, toàn tỉnh có 1.103.445/1.208.752 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 91,29% (trong đó, dân số nông thôn tham gia BHYT 850.717/923.020 người, chiếm tỷ lệ 92,17%); 41/82 xã đạt tiêu chí Y tế, tỷ lệ 50%.

- **Về văn hóa:** Tổng số có 269.793/297.773 gia đình đạt chuẩn văn hóa, chiếm 90,6%; 633/754 ấp đạt chuẩn văn hóa, chiếm 83,9%; 64/82 xã đạt tiêu chí Văn hóa, tỷ lệ 78%.

- **Về môi trường và an toàn thực phẩm:** Công tác khắc phục, xử lý và cải thiện chất lượng môi trường tiếp tục được quan tâm thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tập trung tuyên truyền, đẩy mạnh công tác hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung, chỉ tiêu về môi trường trong xây dựng nông thôn mới¹⁶. Công tác cấp nước sạch nông thôn của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân, đảm bảo an sinh xã hội, toàn tỉnh có 233.878 hộ dân nông thôn, đến nay trên đã có hơn 94,52% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó: Sử dụng nước từ công trình

¹⁵ Nhật Bản 151 người, Đài Loan 57 người, Hàn Quốc 24 người, Mỹ 03 người, Malaysia 01 người.

¹⁶ Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 62/KH-STNMT ngày 24/11/2022 về khảo sát, đánh giá chất lượng môi trường tại một số khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Kế hoạch số 30/KH-STNMT ngày 08/5/2023 về việc Kế hoạch Khảo sát, kiểm tra, đánh giá công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới và cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023; Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí môi trường của 03 xã: Quách Phẩm huyện Đầm Dơi; Tân Hưng huyện Cái Nước và Nguyễn Việt Khái huyện Phú Tân...

tập trung 40.858 hộ (17,47%), sử dụng nước từ giếng khoan riêng lẻ 180.188 hộ (77,05%); 14/82 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, tỷ lệ 17,1%.

5. Hệ thống chính trị

- **Về hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật:** Các cấp ủy đảng luôn quan tâm chỉ đạo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở đạt chuẩn được thực hiện tốt; có 74/82 xã đạt Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tỷ lệ 90,2%.

- **Về quốc phòng và an ninh:** Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; tội phạm và vi phạm về ma túy, tệ nạn xã hội được phát hiện, xử lý kịp thời, hiệu quả; vụ việc vi phạm hành chính về trật tự xã hội giảm; có 76/82 xã đạt tiêu chí An ninh và Quốc phòng, tỷ lệ 92,7%.

6. Về kết quả thực hiện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao

6 tháng đầu năm 2023, tỉnh công nhận thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn tỉnh có 55/82 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 67,1%; có 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (không tăng). Cụ thể kết quả tiêu chí:

- **Đối với kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới:** Tổng số tiêu chí đạt được là 1.117 tiêu chí, bình quân đạt 13,6 tiêu chí/xã (tăng 68 tiêu chí, bình quân tăng 0,8 tiêu chí/xã so với cuối năm 2022 và tăng 10 tiêu chí so với Quý I/2023). Kết quả phân theo nhóm như sau:

- + 55/82 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 67,1%;
- + 03 xã cơ bản đạt 19 tiêu chí (đã trình hồ sơ, tỉnh đang thực hiện quy trình xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022), chiếm tỷ lệ 3,6%;
- + 04/82 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 4,9%;
- + 13/82 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 15,9%;
- + 07/82 xã đạt từ 08 - 9 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 8,5%.

Trong đó, riêng 54 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Tổng số tiêu chí nông thôn mới còn duy trì, đạt chuẩn là 794 tiêu chí, bình quân đạt 14,5 tiêu chí/xã (tăng 67 tiêu chí, bình quân tăng 01 tiêu chí/xã so cuối năm 2022).

- **Đối với kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (trong tổng số 55 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới):** Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao đạt được là 416 tiêu chí, bình quân đạt 7,6 tiêu chí/xã (tăng 30 tiêu chí, bình quân tăng 0,5 tiêu chí/xã so với cuối năm 2022).

- **Đối với kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới:** Tổng số tiêu chí huyện nông thôn mới đạt được là 31 tiêu chí, bình quân đạt 3,9 tiêu chí/huyện.

(Kèm theo các Phụ lục từ 01 đến 07)

7. Về nguồn lực thực hiện Chương trình

Kết quả huy động nguồn lực thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau 6 tháng đầu năm 2023 là **7.877.742 triệu đồng**, cụ thể:

- Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp Chương trình: 248.122 triệu đồng, tỷ lệ 3,15%. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương (đã giải ngân): 33.092 triệu đồng nguồn đầu tư phát triển (tổng kế hoạch vốn được phân bổ: 158.564 triệu đồng, trong đó: vốn ĐTPT: 128.530 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 34.820 triệu đồng);

+ Ngân sách tỉnh đối ứng (vốn đầu tư phát triển đã giải ngân): 143.729 triệu đồng (kế hoạch 252.000 triệu đồng).

+ Ngân sách cấp huyện, xã: 71.301 triệu đồng.

- Vốn lồng ghép: 63.841 triệu đồng, tỷ lệ 0,81%.

- Vốn tín dụng (*): 7.428.000 triệu đồng, tỷ lệ 94,29%.

- Vốn doanh nghiệp: 12.750 triệu đồng, tỷ lệ 0,16 %.

- Vốn huy động từ người dân và cộng đồng: 125.029 triệu đồng, tỷ lệ 1,59%.

* Ghi chú: Tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thành phố Cà Mau; (*) báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Cà Mau (Kèm theo Phụ lục số 07).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Chương trình tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 14/10/2022 về xây dựng nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã tạo nên sự hưởng ứng tích cực và phong trào thi đua mạnh mẽ từ tỉnh đến địa phương, cơ sở, huy động cả hệ thống chính trị và toàn thể người dân cùng tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Bộ ngành Trung ương đã có nhiều văn bản giải đáp, hướng dẫn chuyên môn; thực hiện quy trình sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí chưa phù hợp, đặc biệt là Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, đã kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của Chương trình được thuận lợi.

- Phong trào thi đua “Cà Mau chung sức xây dựng nông thôn mới”, đặc biệt là Phong trào thi đua thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023 do Chủ tịch UBND tỉnh phát động đã thu hút sự quan tâm, động viên, cổ vũ của toàn xã hội đối với nông dân, nông thôn.

- Sự hài lòng, hưởng ứng của người dân trong xây dựng nông thôn mới ngày càng cao, thể hiện qua kết quả khảo sát, lấy ý kiến thực tế của hệ thống Ủy ban MTTQVN (xã, huyện, tỉnh) trên địa bàn các xã đạt chuẩn, góp phần tạo thuận lợi lớn trong tiến trình xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch, lộ trình của tỉnh đề ra.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Do các địa phương mới áp dụng hệ thống văn bản nguồn và các quy định, hướng dẫn mới cho giai đoạn 2021 - 2025, nên phần lớn các địa phương còn lúng túng, dẫn đến một số địa phương bị thụ động trong chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chậm, hiệu quả chưa cao, chưa sát thực tế.

- Nhiều nội dung, tiêu chí mới, chuẩn cao hơn, khó thực hiện hơn, dẫn đến tất cả các xã đều có tiêu chí hụt chuẩn, quá trình khắc phục, nâng chất tiêu chí cần có nhiều thời gian, kinh phí; gây ảnh hưởng chung đến tiến độ thực hiện Chương trình theo kế hoạch, lộ trình của UBND tỉnh đã đề ra.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang thực hiện quy trình tham mưu sửa đổi, bổ sung các nội dung, tiêu chí chưa phù hợp, tuy nhiên thời gian dự kiến hoàn thành sửa đổi chậm, dẫn đến địa phương còn gặp khó trong thực hiện một số tiêu chí, ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về xây dựng nông thôn mới năm 2023 của tỉnh Cà Mau.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Trong 6 tháng cuối năm 2023, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thực hiện Chương trình, phấn đấu với quyết tâm cao nhất để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Cụ thể như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra kết quả xây dựng nông thôn mới năm 2023 để rà soát, nắm bắt tình hình, tiến độ triển khai thực hiện Chương trình 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau (trọng tâm là các mục tiêu gồm: xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện Thới Bình đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới có tiêu chí bị hụt chuẩn,...); kế hoạch, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm; qua đó, chỉ đạo hoặc đề xuất, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý những khó khăn, vướng mắc và các giải pháp phù hợp, hiệu quả nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu theo kế hoạch của tỉnh năm 2023.

- Thực hiện rà soát, sửa đổi, ban hành các văn bản có liên quan theo quy định của Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; tiếp tục ban hành đồng bộ quy định, hướng dẫn có liên quan đến các Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới ngay sau khi được Trung ương sửa đổi, bổ sung.

- Phối hợp với sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí của các Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao ngay sau khi các Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao được Trung ương ban hành sửa đổi.

- Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, hỗ trợ huyện Thới Bình thực hiện hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới; đồng thời củng cố, hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới theo quy định.

- Phối hợp, đôn đốc các sở, ngành có liên quan đẩy nhanh tiến độ kiểm tra, đánh giá, xác nhận các tiêu chí phụ trách đối với 03 xã đã có trình hồ sơ về tỉnh đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022 gồm: xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi và xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời.

- Tiếp nhận, phát hành hồ sơ của các xã có hồ sơ trình đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn, nông thôn mới nâng cao năm 2023 và huyện Thới Bình (nếu đảm bảo) đến các sở, ngành phụ trách tiêu chí thẩm định, thẩm tra theo trình tự; tham mưu Hội đồng Thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn, nông thôn mới nâng cao tỉnh tổ chức họp xét, bỏ phiếu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, trên cơ sở kết quả đạt được của Kế hoạch Triển khai Chiến dịch cao điểm 69 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cà Mau”, tiếp tục phát huy và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch triển khai Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổng kết năm kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 và Kế hoạch Phong trào thi đua thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2023.

Ngoài ra, tiếp tục thực hiện các công việc thường xuyên hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ

- **Về tổ chức thực hiện Phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới:** Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, không quy định về hình thức và mức khen thưởng như giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022, theo hướng có quy định về hình thức và mức khen thưởng cụ thể cho xã, huyện, tỉnh trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới như giai đoạn 2016 - 2020, nhằm tạo động lực cho các địa phương thi đua thực hiện Chương trình.

- Về hệ thống cơ quan tham mưu giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp địa phương

+ Mô hình tổ chức Văn phòng Điều phối nông thôn mới và cơ chế làm việc ở từng địa phương có sự khác nhau (có địa phương trực thuộc UBND tỉnh, có địa phương trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; có địa phương làm việc theo cơ chế phòng, có địa phương làm việc theo chế độ chuyên viên), theo đó thiếu sự đồng bộ, thống nhất giữa các địa phương trên toàn quốc.

+ Biên chế, lao động hợp đồng bố trí cho Văn phòng Điều phối cấp tỉnh không đồng nhất giữa các địa phương trên toàn quốc (có địa phương gần 30 người, có địa phương dưới 10 người). Cụ thể, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Cà Mau chỉ có 07 người, trong đó có 03 lãnh đạo (02 lãnh đạo kiêm nhiệm, 01 lãnh đạo chuyên trách) và 04 biên chế chuyên trách, công việc thường xuyên bị áp lực cả về tiến độ và chất lượng.

+ Chế độ phụ cấp cho công chức kiêm nhiệm, công chức chuyên trách cũng như lao động hợp đồng chưa có quy định thống nhất, để các địa phương thực hiện (có địa phương chế độ phụ cấp của Phó Chánh Văn phòng Điều phối chuyên trách là 0,7, có địa phương là 0,5).

Kiến nghị: Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành quy định về tổ chức bộ máy Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp cụ thể, thống nhất giữa các địa phương về mô hình tổ chức, biên chế và cơ chế làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Về sửa đổi một số tiêu chí của Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

Kiến nghị: Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung các tiêu chí theo các Quyết định nêu trên, góp phần giúp địa phương tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện các Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đẩy nhanh tiến độ, phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu về xây dựng nông thôn mới đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Cà Mau trong giai đoạn 2021 - 2025.

2. UBND tỉnh chỉ đạo

- Các sở, ngành chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí và địa bàn xã xây dựng nông thôn mới tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn, hỗ trợ, phối hợp các địa phương để thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí, địa bàn xã được giao phụ trách, nhất là đối với một số nội dung, tiêu chí có quy định mới nhằm tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

- Các đơn vị, chủ đầu tư được thụ hưởng nguồn vốn xây dựng nông thôn mới (nguồn đầu tư phát triển, nguồn sự nghiệp) đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn được giao, báo cáo kịp thời, đầy đủ các thông tin, tiến độ giải ngân để tổng hợp, theo dõi và tham mưu đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn kịp thời.

Trên đây là báo cáo ***“Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cà Mau”*** của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- Thứ trưởng Bộ LĐ-TB & XH Lê Văn Thanh (b/c);
- TW Hội Nông dân Việt Nam (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương (b/c);
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh (b/c);
- BCĐ thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh (nắm, p/h);
- UBND, Thường trực BCĐ các huyện/Tp. Cà Mau;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- VPĐP NTM tỉnh (tham mưu);
- Lưu: VT, VPĐP (Tn).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Quân

PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA 82 XÃ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CÀ MAU

(kèm theo Báo cáo số /BC-SNN-VPĐP ngày /7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
I	TP. CÀ MAU	Số xã đạt chuẩn: 7/7 = 100%																			112	
1	An Xuyên	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2015 (942/QĐ-UBND; 07/7/2015)
2	Tân Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2015 (941/QĐ-UBND; 07/7/2015)
3	Tắc Vân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2014 (1706/QĐ-UBND; 10/11/2014)
4	Lý Văn Lâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	18	2014 (1705/QĐ-UBND; 10/11/2014)
5	Định Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2017 (319/QĐ-UBND; 02/03/2018)
6	Hoà Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	16	2019 (697/QĐ-UBND; 24/4/2020)
7	Hòa Tân	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2019 (699/QĐ-UBND; 24/4/2020)
II	U MINH	Số xã đạt chuẩn: 4/7 = 57,1%																			89	
1	Khánh An	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	x	x	17	2015 (2015/QĐ-UBND; 22/12/2015)
2	Nguyễn Phích	x	2023	x	x	2023	2023	x	x	x	2025		x	2024	x	x	2024		x	x	11	
3	Khánh Lâm	x	2024	x	x	x	2023	x	2024	x	2024	2024	2023	2023	x	x	2024	2024	x	X	10	

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
4	Khánh Tiến	x	2024	x	x	x	x	x	2024	x	x	2023	x	2025	x	2023	2023	2025	x	x	12	2018 (1557/QĐ-UBND; 16/9/2019)
5	Khánh Hội	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	x	x	13	2021 (2395/QĐ-UBND; 21/9/2022)
6	Khánh Hòa	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2024	x	2024	x	x	x	2023	x	x	15	2015 (2016/QĐ-UBND; 22/12/2015)
7	Khánh Thuận	x	2025	x	2023	2024	2025	x	x	x	x	2025	2023	x	x	x	2024	2024	x	x	11	
III	THỚI BÌNH	Số xã đạt chuẩn: 11/11 = 100%																			127	
1	Thới Bình	2024	2024	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	x	2023	2023	x	2024	x	x	11	2021 (1626/QĐ-UBND; 28/6/2022)
2	Tân Lộc Đông	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	12	2020 (1774/QĐ-UBND; 22/9/2020)
3	Trí Phái	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	2024	11	2015 (1321/QĐ-UBND; 09/9/2015)
4	Hồ Thị Kỹ	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	10	2020 (1773/QĐ-UBND; 22/9/2020)
5	Tân Lộc Bắc	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	2023	x	11	2019 (695/QĐ-UBND; 24/4/2020)
6	Tân Lộc	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	x	x	2023	x	x	12	2017 (318/QĐ-UBND; 02/3/2018)
7	Tân Phú	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	2023	2023	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	11	2021 (2979/QĐ-UBND; 27/12/2021)
8	Biển Bạch Đông	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	12	2017 (323/QĐ-UBND; 02/03/2018)
9	Biển Bạch	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	2023	2023	2023	2023	2023	x	2023	x	x	x	10	2021 (895/QĐ-UBND; 18/03/2022)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
10	Tân Bằng	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	13	2017 (325/QĐ-UBND; 02/03/2018)
11	Trí Lực	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	14	2015 (1322/QĐ-UBND; 09/9/2015)
IV	TRẦN VĂN THỜI	Số xã đạt chuẩn: 7/11 = 63,6%																			171	
1	Phong Lạc	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2020 (72/QĐ-UBND; 14/01/2021)
2	Phong Điền	x	2023	x	x	2023	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	12	
3	Lợi An	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2020 (74/QĐ-UBND; 14/01/2021)
4	Khánh Hải	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Khánh Hưng	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2024	15	
6	Khánh Lộc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2244/QĐ-UBND; 28/12/2016)
7	Khánh Bình Tây Bắc	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	16	2020 (305/QĐ-UBND; 09/02/2021)
8	Khánh Bình Tây	x	x	x	x	2023		x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023		x	x	15	
9	Khánh Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2245/QĐ-UBND; 28/12/2016)
10	Khánh Bình Đông	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	16	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
11	Trần Hợi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2246/QĐ-UBND; 28/12/2016)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
V	ĐÀM DOI	Số xã đạt chuẩn: 7/15 = 46,6%																			202	
1	Trần Phán	x	2024	x	2023	2023	2024	x	2024	x	x	x	x	2023	x	x	2023	2024	x	x	11	
2	Nguyễn Huân	2023	2025	x	2025	2025	2024	x	2025	x	x	2025	x	2023	x	x	2023	2025	x	x	9	
3	Quách Phẩm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Tạ An Khương	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	15	2017 (326/QĐ-UBND; 02/03/2018)
5	Tân Đức	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2025	x	x	15	2021 (1051/QĐ-UBND; 05/4/2018)
6	Tạ An Khương Nam	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	2023	x	2025	x	x	14	2015 (2014/QĐ-UBND; 22/12/2015)
7	Tân Trung	x	2025	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2019 (698/QĐ-UBND; 24/4/2020)
8	Tạ An Khương Đông	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
9	Tân Tiến	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	16	2020 (75/QĐ-UBND; 14/01/2021)
10	Tân Dân	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2014 (1707/QĐ-UBND; 10/11/2014)
11	Ngọc Chánh	x	2024	x	x	x	2024	x	2024	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	2023	x	x	12	
12	Tân Duyệt	2023	2023	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	15	
13	Quách Phẩm Bắc	x	2027	x	x	x	2025	x	2024	x	2025	2027	x	2023	x	x	2025	x	x	x	12	

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
14	Tân Thuận	x	2025	x	2023	2023	2025	2024	2023	x	2025	2025	x	2023	x	x	2025	2024	2023	x	7	
15	Thanh Tùng	x	2025	x	x	2023	2025	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	2025	x	2023	13	
VI	CÁI NƯỚC	Số xã đạt chuẩn: 6/10 = 60%																			150	
1	Lương Thế Trân	x	2025	x	2024	2023	2025	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	2024	2025	x	x	12	
2	Thạnh Phú	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2020 (1611/QĐ-UBND; 21/8/2020)
3	Phú Hưng	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1053/QĐ-UBND; 27/7/2015)
4	Hưng Mỹ	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	17	2015 (1052/QĐ-UBND; 27/7/2015)
5	Tân Hưng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Hòa Mỹ	x	2024	x	2023	x	2023	2023	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	14	2017 (321/QĐ-UBND; 02/03/2018)
7	Tân Hưng Đông	x	2024	x	2024	2023	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	2023	x	2023	2023	2023	10	
8	Trần Thới	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	2023	x	x	16	2020 (73/QĐ-UBND; 14/01/2021)
9	Đông Thới	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	17	2021 (894/QĐ-UBND; 18/03/2022)
10	Đông Hưng	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	15	
VII	PHÚ TÂN	Số xã đạt chuẩn 8/8 = 100%																			115	

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghề đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
1	Tân Hưng Tây	x	2024	x	x	x	2024	x	2023	x	x	x	x	2023	x		x	2024	x	x	13	2015 (1415/QĐ-UBND; 25/9/2015)
2	Phú Thuận	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x		x	2023	x	x	x	2023	x	x	14	2020 (1923/QĐ-UBND; 14/10/2020)
3	Phú Tân	x	2024	x	x	x	x	x	2024	x	x	x	x	2024	x	2024	x	x	x	2024	14	2020 (1624/QĐ-UBND; 28/6/2020)
4	Phú Mỹ	x	x	x	x	x	2023	x	2024	x	x	x	x	2024	x	2023	x	2024	2023	x	13	2016 (2247/QĐ-UBND; 28/12/2016)
5	Nguyễn Việt Khái	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2022 (1005/QĐ-UBND; 07/6/2023)
6	Rạch Chèo	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2021 (2980/QĐ-UBND; 27/12/2021)
7	Tân Hải	x	2023	x	x	x	x	x	2024	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2015 (1414/QĐ-UBND; 25/9/2015)
8	Việt Thắng	x	2024	x	x	x	x	x	2025	x	x	x	x	2025	x	x	x	2025	x	2023	14	2015 (1413/QĐ-UBND; 25/9/2015)
VIII	NĂM CĂN	Số xã đạt chuẩn 4/7 = 57,1%																			91	
1	Tam Giang Đông	x	2025	x	2023	x	2024	x	2024	2024		2023	x	2024	x	2024	2023	2025	x	x	8	
2	Tam Giang	x	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	13	
3	Hiệp Tùng	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2017 (322/QĐ-UBND; 02/03/2018)
4	Hàng Vịnh	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1319/QĐ-UBND; 09/9/2015)
5	Hàm Rồng	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1320/QĐ-UBND; 09/9/2015)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở ĐC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
6	Đất Mới	x	2024	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	15	2021 (1625/QĐ-UBND; 28/6/2022)
7	Lâm Hải	x	2025	x	2025	x	2024	x	2024	x	2023	2023	x	2023	x	2024	2024	2025	x	x	9	
IX	NGỌC HIỂN	Số xã đạt chuẩn 1/6 = 16,6%																			60	
1	Tân Ân	2023	x	x	x	2023	2023	x	2023	2024	2024	2023	2023	2024	x	x	x	2024	2023	x	8	
2	Tân Ân Tây	x	2024	x	x	x	2024	x	2023	x	x	x	x	2023	x	x	x	2024	x	x	14	2017 (324/QĐ-UBND; 02/03/2018)
3	Viên An	2023	2024	x	x	2023	x	x	2023	2023	2023	2023	x	2023	x	2023	x	2024	x	x	9	
4	Viên An Đông	2023	2024	x	x	2023	2023	x	2023	2023	2024	x	x	2023	x	x	x	2023	x	x	10	
5	Tam Giang Tây	2023	2023	x	x	2023	2023	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	2023	x	x	10	
6	Đất Mũi	2023	2024	x	x	2023	2023	x	2023	x	x	2024	x	2023	x	x	2023	2024	2024	x	9	
Lũy kế tiêu chí đạt đến quý II/2023		64	18	82	68	65	45	80	46	78	66	57	73	26	80	41	64	14	74	76	1.117	
Tỷ lệ %		78	22.0	100	82.9	79.3	54.9	98	56.098	95.1	80.5	69.5	89	31.7	97.6	50.0	78.0	17.1	90.2	92.7		

* **Nguồn:** Tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện, thành phố Cà Mau ./.

Ghi chú:

- X: Tiêu chí đã đạt chuẩn.
- 2023, 2024...: Năm dự kiến đạt chuẩn tiêu chí.
- Ô để trống: Chưa xác định được năm đạt chuẩn tiêu chí.
- Xã tô đậm: Đã đạt chuẩn nông thôn mới.

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI CỦA 82 XÃ THEO NHÓM

(kèm theo Báo cáo số /BC-SNN-VPĐP ngày /7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Huyện/Thành phố	Số xã	Xã đạt chuẩn nông thôn mới		Xã đã trình hồ sơ xin thẩm định	Xã đạt 15-18 tiêu chí		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí		Xã đạt từ 7-9 tiêu chí		Tổng số tiêu chí đạt đến quý II/2023	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số	BQ/xã
1	TP. Cà Mau	7	7	100.0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	112	16.0
2	Huyện U Minh	7	4	57.1		0	0.0	3	42.9	0	0.0	89	12.7
3	Huyện Thới Bình	11	11	100.0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	127	11.5
4	Huyện Trần Văn Thời	11	7	63.6	1	2	18.2	1	9.1	0	0.0	171	15.5
5	Huyện Đầm Dơi	15	7	46.7	1	1	6.7	4	26.7	2	13.3	202	13.5
6	Huyện Cái Nước	10	6	60.0	1	1	10.0	2	20.0	0	0.0	150	15.0
7	Huyện Phú Tân	8	8	100.0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	115	14.4
8	Huyện Năm Căn	7	4	57.1		0	0.0	1	14.3	2	28.6	91	13.0
9	Huyện Ngọc Hiển	6	1	16.7		0	0.0	2	33.3	3	50.0	60	10.0
TỔNG CỘNG		82	55	67.1	3	4	4.9	13	15.9	7	8.5	1.117	13.6

* Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện, thành phố Cà Mau ./.

PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DUY TRÌ 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA CÁC XÃ ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Báo cáo số

/BC-SNN-VPĐP ngày

/7/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
I	TP. CÀ MAU	Số xã đạt chuẩn: 7/7 = 100%																			112	
1	An Xuyên	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2015 (942/QĐ-UBND; 07/7/2015)
2	Tân Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2015 (941/QĐ-UBND; 07/7/2015)
3	Tắc Vân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2014 (1706/QĐ-UBND; 10/11/2014)
4	Lý Văn Lâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	18	2014 (1705/QĐ-UBND; 10/11/2014)
5	Định Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2017 (319/QĐ-UBND; 02/03/2018)
6	Hoà Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	16	2019 (697/QĐ-UBND; 24/4/2020)
7	Hòa Tân	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2019 (699/QĐ-UBND; 24/4/2020)
II	U MINH	Số xã đạt chuẩn: 4/7 = 57,1%																			57	
8	Khánh An	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	x	x	17	2015 (2015/QĐ-UBND; 22/12/2015)
9	Khánh Tiến	x	2024	x	x	x	x	x	2024	x	x	2023	x	2025	x	2023	2023	2025	x	x	12	2018 (1557/QĐ-UBND; 16/9/2019)
10	Khánh Hội	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	x	x	13	2021 (2395/QĐ-UBND; 21/9/2022)
11	Khánh Hòa	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2024	x	2024	x	x	x	2023	x	x	15	2015 (2016/QĐ-UBND; 22/12/2015)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
III	THỚI BÌNH	Số xã đạt chuẩn: 11/11 = 100%																			127	
12	Thới Bình	2024	2024	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	x	2023	2023	x	2024	x	x	11	2021 (1626/QĐ-UBND; 28/6/2022)
13	Tân Lộc Đông	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	12	2020 (1774/QĐ-UBND; 22/9/2020)
14	Trí Phải	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	2024	11	2015 (1321/QĐ-UBND; 09/9/2015)
15	Hồ Thị Kỳ	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	10	2020 (1773/QĐ-UBND; 22/9/2020)
16	Tân Lộc Bắc	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	2023	x	11	2019 (695/QĐ-UBND; 24/4/2020)
17	Tân Lộc	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	x	x	2023	x	x	12	2017 (318/QĐ-UBND; 02/3/2018)
18	Tân Phú	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	2023	2023	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	11	2021 (2979/QĐ-UBND; 27/12/2021)
19	Biển Bạch Đông	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	12	2017 (323/QĐ-UBND; 02/03/2018)
20	Biển Bạch	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	2023	2023	2023	2023	2023	x	2023	x	x	x	10	2021 (895/QĐ-UBND; 18/03/2022)
21	Tân Bằng	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	13	2017 (325/QĐ-UBND; 02/03/2018)
22	Trí Lực	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	14	2015 (1322/QĐ-UBND; 09/9/2015)
IV	TRẦN VĂN THỜI	Số xã đạt chuẩn: 7/11 = 63,6%																			110	
23	Phong Lạc	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2020 (72/QĐ-UBND; 14/01/2021)
24	Lợi An	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2020 (74/QĐ-UBND; 14/01/2021)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
25	Khánh Lộc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2244/QĐ-UBND; 28/12/2016)
26	Khánh Bình Tây Bắc	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	16	2020 (305/QĐ-UBND; 09/02/2021)
27	Khánh Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2245/QĐ-UBND; 28/12/2016)
28	Khánh Bình Đông	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	16	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
29	Trần Hợi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	16	2016 (2246/QĐ-UBND; 28/12/2016)
V	ĐÀM DƠI	Số xã đạt chuẩn: 7/15 = 46,6%																			104	
30	Tạ An Khương	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	15	2017 (326/QĐ-UBND; 02/03/2018)
31	Tân Đức	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2025	x	x	15	2021 (1051/QĐ-UBND; 05/4/2018)
32	Tạ An Khương Nam	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	2023	x	2023	x	2025	x	x	14	2015 (2014/QĐ-UBND; 22/12/2015)
33	Tân Trung	x	2025	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2019 (698/QĐ-UBND; 24/4/2020)
34	Tạ An Khương Đông	x	2025	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
35	Tân Tiến	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	16	2020 (75/QĐ-UBND; 14/01/2021)
36	Tân Dân	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	15	2014 (1707/QĐ-UBND; 10/11/2014)
VI	CÁI NƯỚC	Số xã đạt chuẩn: 6/10 = 60%																			94	
37	Thạnh Phú	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2020 (1611/QĐ-UBND; 21/8/2020)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
38	Phú Hưng	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1053/QĐ-UBND; 27/7/2015)
39	Hưng Mỹ	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	17	2015 (1052/QĐ-UBND; 27/7/2015)
40	Hòa Mỹ	x	2024	x	2023	x	2023	2023	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	14	2017 (321/QĐ-UBND; 02/03/2018)
41	Trần Thới	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	2023	x	x	x	16	2020 (73/QĐ-UBND; 14/01/2021)
42	Đông Thới	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	17	2021 (894/QĐ-UBND; 18/03/2022)
VII	PHÚ TÂN	Số xã đạt chuẩn 8/8 = 100%																			115	
43	Tân Hưng Tây	x	2024	x	x	x	2024	x	2023	x	x	x	x	2023	x		x	2024	x	x	13	2015 (1415/QĐ-UBND; 25/9/2015)
44	Phú Thuận	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x		x	2023	x	x	x	2023	x	x	14	2020 (1923/QĐ-UBND; 14/10/2020)
45	Phú Tân	x	2024	x	x	x	x	x	2024	x	x	x	x	2024	x	2024	x	x	x	2024	14	2020 (1624/QĐ-UBND; 28/6/2020)
46	Phú Mỹ	x	x	x	x	x	2023	x	2024	x	x	x	x	2024	x	2023	x	2024	2023	x	13	2016 (2247/QĐ-UBND; 28/12/2016)
47	Nguyễn Việt Khải	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2022 (1005/QĐ-UBND; 07/6/2023)
48	Rạch Chèo	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2021 (2980/QĐ-UBND; 27/12/2021)
49	Tân Hải	x	2023	x	x	x	x	x	2024	x	x	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2015 (1414/QĐ-UBND; 25/9/2015)
50	Việt Thắng	x	2024	x	x	x	x	x	2025	x	x	x	x	2025	x	x	x	2025	x	2023	14	2015 (1413/QĐ-UBND; 25/9/2015)
VII I	NĂM CĂN	Số xã đạt chuẩn 4/7 = 57,1%																			61	

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	Cơ sở HTTM NT	TT và Truyền thông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Giáo dục và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	QP và AN		
51	Hiệp Tùng	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	2023	x	x	14	2017 (322/QĐ-UBND; 02/03/2018)
52	Hàng Vĩnh	x	2023	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1319/QĐ-UBND; 09/9/2015)
53	Hàm Rồng	x	2024	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	x	2023	x	x	16	2015 (1320/QĐ-UBND; 09/9/2015)
54	Đất Mới	x	2024	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	x	2023	x	x	15	2021 (1625/QĐ-UBND; 28/6/2022)
IX	NGỌC HIỀN	Số xã đạt chuẩn 1/6 = 16,6%																			14	
55	Tân Ân Tây	x	2024	x	x	x	2024	x	2023	x	x	x	x	2023	x	x	x	2024	x	x	14	2017 (324/QĐ-UBND; 02/03/2018)
Lũy kế tiêu chí đạt đến quý II/2023		44	12	55	50	54	39	54	36	55	50	43	50	14	53	21	51	10	51	52	794	
Tỷ lệ %		81.5	22.2	101.9	92.6	100	72.22	100	66.67	102	92.6	79.63	92.6	25.93	98.15	38.9	94.4	18.52	94.44	96.3		

* **Nguồn:** Tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện, thành phố Cà Mau ./.

Ghi chú: - **X:** Tiêu chí đã đạt chuẩn.
 - **2023, 2024...:** Năm dự kiến đạt chuẩn Tiêu chí.

PHỤ LỤC 04

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ DUY TRÌ 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA CÁC XÃ
ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI THEO NHÓM**

(kèm theo Báo cáo số /BC-SNN-VPĐP ngày /7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Huyện, thành phố	Số xã	Xã đạt chuẩn nông thôn mới		Xã đạt 19 tiêu chí	Xã đạt 15-18 tiêu chí		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí		Xã đạt từ 8-9 tiêu chí		Tổng số đạt đến c
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Tổng số
1	TP. Cà Mau	7	7	100		7	100.0	0	0.0	0	0.0	112
2	Huyện U Minh	7	4	57		2	28.6	2	28.6	0	0.0	57
3	Huyện Thới Bình	11	11	100		0	0.0	11	100.0	0	0.0	127
4	Huyện Trần Văn Thời	11	7	64		0	0.0	7	63.6	0	0.0	110
5	Huyện Đầm Dơi	15	7	47		5	33.3	2	13.3	0	0.0	104
6	Huyện Cái Nước	10	6	60		4	40.0	2	20.0	0	0.0	94
7	Huyện Phú Tân	8	8	100	1	0	0.0	7	87.5	0	0.0	115
8	Huyện Năm Căn	7	4	57		3	42.9	1	14.3	0	0.0	61
9	Huyện Ngọc Hiển	6	1	17		0	0.0	1	16.7	0	0.0	14
TỔNG CỘNG		82	55	67	1	21	25.6	33	40.2	0	0.0	794

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện, thành phố Cà Mau./.

Chỉ tiêu
Quý II/2023

BQ/xã
16.0
8.1
11.5
10.0
6.9
9.4
14.4
8.7
2.3
14.7

PHỤ LỤC 05

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO CỦA CÁC XÃ ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Báo cáo số

/BC-SNN-VPĐP ngày

/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến quý II/2023	Năm đạt chuẩn
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi và PCTT	Điện	Giáo dục	Văn hóa	Cơ sở HTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Nghèo đa chiều	Lao động	TCSX và PTKT NT	Y tế	Hành chính công	Tiếp cận pháp luật	Môi trường	Chất lượng môi trường sống	QP và AN		
I	TP. CÀ MAU	Số xã đạt chuẩn: 7/7 = 100%																			55	
1	An Xuyên	x	2025	2023	2023	2025	2024	x	2023	x	2025	x	2023	2024	2024	x	2023	2024	2024	x	6	2015 (942/QĐ-UBND; 07/7/2015)
2	Tân Thành	2023	2023	2023	x	2023	2023	x	2023	x	x	x	2023	2023	2023	x	2023	2023	2023	x	7	2015 (941/QĐ-UBND; 07/7/2015)
3	Tắc Vân	x	2023	x	x	2024	2023	x	x	x	x	x	x	2024	2024	x	x	2023	2024	x	12	2014 (1706/QĐ-UBND; 10/11/2014)
4	Lý Văn Lâm	x	2023	2023	x	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	2023	2023	x	x	2023	2023	x	9	2014 (1705/QĐ-UBND; 10/11/2014)
5	Định Bình	x	2024	2023	x	2024	2023	x	2023	x	2024	x	x	2024	2023	x	x	2024	2024	x	9	2017 (319/QĐ-UBND; 02/03/2018)
6	Hoà Thành	x	2024	2023	x	2025	2023	x	2023	2023	2025	x	2023	2024	2025	x	2023	2023	2024	x	6	2019 (697/QĐ-UBND; 24/4/2020)
7	Hòa Tân	2024	2025	2023	x	2025	2023	x	2023	x	2025	x	2023	2024	2025	x	2023	2024	2024	x	6	2019 (699/QĐ-UBND; 24/4/2020)
II	U MINH	Số xã đạt chuẩn: 4/7 = 57,1%																			43	
8	Khánh An	x	2025	x	x	x	2024	x	x	x	x	x	2023	x	2023	x	x	x	x	x	15	2015 (2015/QĐ-UBND; 22/12/2015)
9	Khánh Tiến	x	2024	x	x	2025	2024	x	2024	x	x	2023	x	2025	2023	x	x	2025	2025	x	10	2018 (1557/QĐ-UBND; 16/9/2019)
10	Khánh Hội	x	2025	2023	x	2024	2025	x	2023	x	2025	2024	2024	2025	2025	2023	x	2025	2025	x	6	2021 (2395/QĐ-UBND; 21/9/2022)
11	Khánh Hòa	x	2025	x	2023	2024	x	x	x	x	2024	2024	x	2025	x	x	x	x	2023	x	12	2015 (2016/QĐ-UBND; 22/12/2015)
III	THỐI BÌNH	Số xã đạt chuẩn: 11/11 = 100%																			55	

12	Thới Bình	2024		2023	x		2025	x		x				2025		x				x	5	2021 (1626/QĐ-UBND; 28/6/2022)
13	Tân Lộc Đông	2024		2023	2025		2025	x		x						x				x	4	2020 (1774/QĐ-UBND; 22/9/2020)
14	Trí Phái	2023	2023	2023	x	2023	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	2023	2023	x	x	2023	2023	2024	5	2015 (1321/QĐ-UBND; 09/9/2015)
15	Hồ Thị Kỳ	2025		2023	x	2025	2025	x		x						x				x	5	2020 (1773/QĐ-UBND; 22/9/2020)
16	Tân Lộc Bắc	2025		2023	x		2025	x		x			x	2025		x				x	6	2019 (695/QĐ-UBND; 24/4/2020)
17	Tân Lộc	2023	2023	2023	x	2023	2023	x	2024	x	2024	2024	2023	2023	2024	x	2023	2023	2023	x	5	2017 (318/QĐ-UBND; 02/3/2018)
18	Tân Phú	2025		2023	2025		2025	x		x				2024		x				x	4	2021 (2979/QĐ-UBND; 27/12/2021)
19	Biển Bạch Đông	2024	2024	2023	x	2024	2024	x	2025	x	2025	2025	2024	2024	2024	x		2024	2024	x	5	2017 (323/QĐ-UBND; 02/03/2018)
20	Biển Bạch	2025		2023	2025		2025	x		x				2025		x			x	x	5	2021 (895/QĐ-UBND; 18/03/2022)
21	Tân Bằng	2023	2025	2023	x	2023	2025	x	2024	x	2024	2024	2024	2024	2023	x	2023	2024	2025	x	5	2017 (325/QĐ-UBND; 02/03/2018)
22	Trí Lực	2023	2023	2023	x	2023	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	2023	2023	x	x	2023	2023	x	6	2015 (1322/QĐ-UBND; 09/9/2015)
IV	TRẦN VĂN THỜI	Số xã đạt chuẩn: 7/11 = 63,6%																			61	
23	Phong Lạc	x	2023	2023	x		2023	x		2023		x	x	2023	2023	x	2023			x	7	2020 (72/QĐ-UBND; 14/01/2021)
24	Lợi An	x		2024	x	2023	x	x	x	x	2023	x	x	2023	2023	x	2023			x	10	2020 (74/QĐ-UBND; 14/01/2021)
25	Khánh Lộc	x	2023	x	x	2023	x	x	2023	x	2023	x	x	2023	2023	x	2023	2023	2023	x	10	2016 (2244/QĐ-UBND; 28/12/2016)
26	Khánh Bình Tây Bắc	x		x	x		x	x	x	x		2023	x		2023	x	2023	2023	x	x	11	2020 (305/QĐ-UBND; 09/02/2021)
27	Khánh Bình	x	2023	2023	x	2023	2023	x	x	x	2023	x	x	2023	2023	x	x	2023	2023	x	10	2016 (2245/QĐ-UBND; 28/12/2016)

28	Khánh Bình Đông	x	2023	2023	x		2023	x		2023		2023	x	2023	2023	x	2023	2023		x	6	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
29	Trần Hợi	x			x		2023	x		x	2024	2023	x	2023	2023	2023	2023	2023	x	x	7	2016 (2246/QĐ-UBND; 28/12/2016)
V	ĐÀM DỜI	Số xã đạt chuẩn: 7/15 = 46,6%																			67	
30	Tạ An Khương	x	2023	x	x	2023	x	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	x	x	2023	x	x	13	2017 (326/QĐ-UBND; 02/03/2018)
31	Tân Đức	x	2025	x	2024		x	x	2025	x	x	x	x	2025	2024	x	x			x	11	2021 (1051/QĐ-UBND; 05/4/2018)
32	Tạ An Khương Nam	x		x	2024		2025	x	2025	x		2025	2025	2025	2024	x	x			x	7	2015 (2014/QĐ-UBND; 22/12/2015)
33	Tân Trung	x	2025	x	2024	2024	2023	x	x	2025	2025	x	x	2023	2023	x	x	2023	2025	x	9	2019 (698/QĐ-UBND; 24/4/2020)
34	Tạ An Khương Đông	x	2025	x	2024	2025	2025	x	x	x	2025	x		2025	2024	x	x	2024	2025	x	9	2021 (356/QĐ-UBND; 07/02/2022)
35	Tân Tiến	x		x	2024		2025	x	2025	x	2025	2025	2025	2025	2024	x	x	2025	2026	x	7	2020 (75/QĐ-UBND; 14/01/2021)
36	Tân Dân	x	2024	x	x	2024	2023	x	2023	x	x	x	x	2023	2023	x	x	2025	2025	x	11	2014 (1707/QĐ-UBND; 10/11/2014)
VI	CÁI NƯỚC	Số xã đạt chuẩn: 6/10 = 60%																			37	
37	Thạnh Phú	x	2023	x	2023	2023	2023	x	2023	x	2023	x	x	2024	2023	x	2023	2023	2023	x	8	2020 (1611/QĐ-UBND; 21/8/2020)
38	Phú Hưng	2024	2025	x	2024	2025	2024	2024	2024	x	2024	x	x	2024	2024	x	x	2024	2025	x	7	2015 (1053/QĐ-UBND; 27/7/2015)
39	Hưng Mỹ	x		x						x		x				x				x	6	2015 (1052/QĐ-UBND; 27/7/2015)
40	Hòa Mỹ	x		x						x		x	x							x	6	2017 (321/QĐ-UBND; 02/03/2018)
41	Trần Thới	x		x	x					x		x	x			x				x	8	2020 (73/QĐ-UBND; 14/01/2021)
42	Đông Thới	x		x																	2	2021 (894/QĐ-UBND; 18/03/2022)
VII	PHÚ TÂN	Số xã đạt chuẩn 7/8 = 87,5%																			50	

43	Tân Hưng Tây	x	2024	2024	2023	x	2024	x	2024	2023	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2024	x	4	2015 (1415/QĐ-UBND; 25/9/2015)
44	Phú Thuận	x	2023	x	x	2023	2023	x	2023	x	2023	2023	2023	2023	2023	2023	2023	2023	2023	x	6	2020 (1923/QĐ-UBND; 14/10/2020)
45	Phú Tân	x	2024	x	2023	2024	2023	x	2023	2024	2024	x	2023	2023	2024	2023	2023	2023	2024	2024	4	2020 (1624/QĐ-UBND; 28/6/2020)
46	Phú Mỹ	x	2024	x	x	2023	2023	2024	2024	x	2024	x	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2023	x	6	2016 (2247/QĐ-UBND; 28/12/2016)
47	Nguyễn Việt Khải	x	2025	x								x		x			x		x	x	7	2022 (1005/QĐ-UBND; 07/6/2023)
48	Rạch Chèo	x		x	x			x					2023			x	x			x	7	2021 (2980/QĐ-UBND; 27/12/2021)
49	Tân Hải	x	2023	x	x	2023	2023	x		x	2023	x	x	2023	2023	2023	x	2023	2023	x	9	2015 (1414/QĐ-UBND; 25/9/2015)
50	Việt Thắng		2024	x		2023	x	x	2025	x	2024	x	x	2025	2023	x		2025	2024	2023	7	2015 (1413/QĐ-UBND; 25/9/2015)
VII I	NĂM CĂN	Số xã đạt chuẩn 4/7 = 57,1%																			41	
51	Hiệp Tùng	x		x	x	2023	x	x	2023	x	2025	x	x	2025	2024	2024	2023	2025	x	x	10	2017 (322/QĐ-UBND; 02/03/2018)
52	Hàng Vịnh	x	2023	x	x	2023	2023	x	x	x	2023	x	2023	2023	2023	x	x	2023	x	x	11	2015 (1319/QĐ-UBND; 09/9/2015)
53	Hàm Rồng	x	2025	x	x	x	2024	x	2023	x	2025	x	x	2023	2023	x	2023	2025	2025	x	10	2015 (1320/QĐ-UBND; 09/9/2015)
54	Đất Mới	x		x	x	2023	x	x		x	2025	x	x	2025	2025	2024	2024	2025	x	x	10	2021 (1625/QĐ-UBND; 28/6/2022)
IX	NGỌC HIỂN	Số xã đạt chuẩn 1/6 = 16,6%																			7	
55	Tân Ân Tây	2023	2024	x	x	2024	2024	x	2023	x	x	2023	2023	2023	2023	x	2023	2024	2023	x	7	2017 (324/QĐ-UBND; 02/03/2018)
Lũy kế tiêu chí đạt đến quý II/2023		39	0	31	36	3	9	48	10	46	8	31	25	2	1	43	22	2	9	51	416	
Tỷ lệ %		72.22	0	57.41	66.7	5.56	16.7	88.89	18.52	85.2	14.8	57.41	46.3	3.704	1.85	79.6	40.7	3.7	16.67	94.4		

* **Nguồn:** Tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện, thành phố Cà Mau (riêng tiêu chí Thông tin và truyền thông tổng hợp từ báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông)/.

Ghi chú: - X: Tiêu chí đã đạt chuẩn.
 - 2023, 2024...: Năm dự kiến đạt chuẩn tiêu chí.

- Ô để trống: Chưa xác định được năm đạt chuẩn tiêu chí.

PHỤ LỤC 06

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Báo cáo số

/BC-SNN-VPĐP ngày

/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị	Tiêu chí									KQ đến quý II/2023	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9		
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Điện	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	Kinh tế	Môi trường	Chất lượng môi trường sống	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công		
1	Huyện Năm Căn	x	2025	x	x	2025	2024	2023	2024	x	4	
2	Huyện U Minh	x	x	x	x						4	
3	Huyện Ngọc Hiển	2023	2024	x	x	2024	2024	2024	2023	x	3	
4	Huyện Phú Tân	x		x	x						3	
5	Huyện Trần Văn Thời		x	x	x					x	4	
6	Huyện Cái Nước	x		x		x	x			x	5	
7	Huyện Thới Bình	x		x	x					x	4	
8	Huyện Đầm Dơi	x		x	x					x	4	
Lũy kế tiêu chí đạt đến quý II/2023		6	2	8	7	1	1	0	0	6	31	

* **Nguồn:** tổng hợp từ báo cáo của UBND các huyện./.

PHỤ LỤC 07

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(kèm theo Báo cáo số /BC-SNN-VPĐP ngày /7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Kết quả huy động 6 tháng năm 2023	Kế hoạch đến cuối năm 2023
	TỔNG SỐ		7.877.742	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		33.092	
2	Đầu tư phát triển	128.530	33.092	128.530
3	Sự nghiệp	30.034	-	30.034
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		215.030	
1	Tỉnh	252.000	143.729	252.000
2	Huyện		62.668	
3	Xã		8.633	
III	VỐN LÒNG GHÉP	717.910	63.841	
IV	VỐN TÍN DỤNG		7.428.000	
V	VỐN DOANH NGHIỆP	95.000	12.750	
VI	HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG	451.224	125.029	

* **Nguồn:** tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị, địa phương./.